

Số: 130/KH-THHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2021

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện công khai năm học 2020 - 2021**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2020-2021 của trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2020-2021 như sau:

**I. Mục tiêu thực hiện công khai:**

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**II. Nội dung thực hiện công khai**

**1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a. Cam kết chất lượng giáo dục**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều

kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

#### **b. Chất lượng giáo dục thực tế**

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH.

#### **c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:**

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu.

#### **d. Kiểm định nhà trường**

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### **2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường**

#### **a. Cơ sở vật chất**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

#### **b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên**

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo.

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo thông tư 61/2017 /TT- ngày 15 tháng 6 năm 2017 và thông tư 90/2018 /TT- ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học.

#### **3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)**

1. Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo công văn số 1703/LN-BHXH-SGDĐT ngày 20/8/2020 của Bảo hiểm xã hội tỉnh -Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2020 -2021.

- Học sinh lớp 2,3,4,5 đóng BHYT 12 tháng: 563.220 đồng (thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/20212)

- HS lớp 1:

+ HS có ngày sinh từ 01/01 đến 30/9 mức đóng: 663.795 đồng ( Đóng BHYT 15 tháng sử dụng từ 01/10/2020 đến 31/12/2021)

+ HS có ngày sinh 01/10 đến 31/10 mức đóng: 630.270 đồng ( Đóng BHYT 14 tháng sử dụng từ 01/11/2020 đến 31/12/2021)

+ HS có ngày sinh 01/11 đến 31/11 mức đóng: 596.745 đồng ( Đóng BHYT 13 tháng sử dụng từ 01/12/2020 đến 31/12/2021)

+ HS có ngày sinh 01/12 đến 31/12 mức đóng: 563.220 đồng ( Đóng BHYT 12 tháng sử dụng từ 01/01/2021 đến 31/12/2021)

2. Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh):  
Thực hiện theo văn bản 379/BVĐB-2020 ngày 02/7/2020 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm năm học 2020-2021.

- Mức thu: 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000đ).

3.2.2. Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh  
Trông giữ xe đạp: Nhà trường không thu.

3.2.3. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Tiền ăn: 20.000đ/bữa

- Tiền phục vụ cấp dưỡng, giặt chiếu: 4000đ/buổi/HS trả tiền phục vụ cấp dưỡng, vệ sinh giặt chiếu, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

- Tiền trông trưa, : 5000đ/buổi/HS.

Dùng chi: Giáo viên chủ nhiệm trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

- Cơ sở vật chất bán trú (Dùng cho học sinh ăn bán trú tại trường)

- Mức thu : 80.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu:  $80.000.000đ \times 776 \text{ HS} = 62.080.000đ$

Nội dung chi: Mua bếp ga công nghiệp, đóng giường tầng cho các lớp bán trú , mua bổ sung dụng cụ, đồ dùng bếp ăn bán trú và các phòng bán trú: chiếu, xoong nồi, bát, thìa, dao thớt, rổ, rá, xô chậu, xà phòng, khăn lau... phục vụ công tác bán trú.

3.2.4. Nước uống:

- Mức thu : 70.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu:  $70.000đ \times 1.218 \text{ HS} = 85.260.000đ$

- Nội dung chi: Mua nước uống đóng bình cho học sinh;

3.2.5. Vệ sinh môi trường:

- Mức thu: 70.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu:  $70.000đ \times 1.218 \text{ HS} = 85.260.000đ$

- Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua giấy vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà

phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh ( chổi các loại, hót rác, sọt rác, xô, chậu... ) cho 30 phòng lớp;

### 3.2.6. Các khoản tài trợ xã hội hóa giáo dục

1. Tài trợ kinh phí cho các hoạt động phong trào, các hội thi và khen thưởng học sinh: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh qua mạng, Trạng Nguyên TV, giao lưu toán tuổi thơ, kể chuyện, viết văn, thi viết chữ đẹp, thi bơi, thi giai điệu tuổi hồng các cấp); thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, các câu lạc bộ (Toán, TV, tiếng Anh, TĐTT, văn nghệ., khiêu vũ); Các hoạt động tham gia hội khỏe Phù Đổng các cấp. Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho HS và các lớp.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 228.838.000 đồng

### 3.2.7. Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường

Để duy trì cảnh quan trường lớp, tạo môi trường học tập tốt nhất cho các em học sinh, nhà trường có kế hoạch mua bổ sung bóng điện, ổ điện , sửa chữa hệ thống điện cho các lớp, trang trí thư viện thân thiện, lắp đặt rèm chống nắng cho lớp học, thuê trồng cây bóng mát, mua bổ sung hoa cây cảnh, sửa chữa chậu rửa tay các khối lớp, sửa đường nước nhà vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh tạo môi trường xanh – sạch – đẹp – thân thiện.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 129.566.000 đồng

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất);

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập: Không

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: Không

## **III. Hình thức và thời điểm công khai**

### **1. Hình thức**

Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

### **2. Thời điểm công khai:**

Công khai vào cuối tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

## **IV. Tổ chức thực hiện**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2020-2021 của trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT TPĐBP;
- Lưu: VT.



**Lê Thị Nga**



PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ  
TRƯỜNG TH HÀ NỘI - ĐIỆN BIÊN PHỦ

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Có giấy khai sinh, nếu là bán sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 5. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	<b>Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện</b>	Theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông đối với Lớp 3,4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN. Thực hiện thông tư Số: 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông 2018 đối với Lớp 1,2.					
III	<b>Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình</b> <b>Yêu cầu về thái độ học tập của HS</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</li> <li>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.</li> </ul>					
IV	<b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</li> <li>- Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS.</li> <li>- Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ.</li> </ul>					

		<p>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp.</p> <p>- Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động.</p> <p>- Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp.</p>				
V	<b>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b>	<p>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</p> <p>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</p> <p>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên.</p> <p>- Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt</p>	<p>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</p> <p>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</p> <p>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên.</p> <p>- Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt</p>	<p>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</p> <p>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</p> <p>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên.</p> <p>- Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt</p>	<p>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</p> <p>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</p> <p>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên.</p> <p>- Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt</p>	<p>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</p> <p>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</p> <p>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên.</p> <p>- Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt</p>
VI	<b>Khả năng học tập tiếp tục của HS</b>	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2021

**P. HIỆU TRƯỞNG**



*Lê Thị Nga*

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế**  
**Năm học 2020 – 2021**

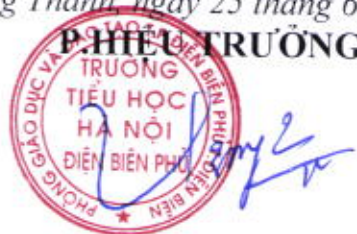
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số HS</b>	1248	245	255	283	246	219
<b>II</b>	<b>Số HS học 2 buổi/ ngày</b>	1248	245	255	283	246	219
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>						
	<b>Năng lực</b> (Bản đính kèm)						
	<b>Phẩm chất</b> (Bản đính kèm)						
<b>IV</b>	<b>Số HS chia theo kết quả học tập</b>						
<b>1</b>	<b>Tiếng Việt</b>	<b>1248</b>	<b>245</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>852</b>	224	160	214	125	129
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>396</b>	21	95	69	121	90
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)						
<b>2</b>	<b>Toán</b>	<b>1248</b>	<b>245</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>861</b>	225	166	198	142	130
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>387</b>	20	89	85	104	89
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)						
<b>3</b>	<b>Khoa học</b>	<b>465</b>				<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>416</b>				217	199
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>49</b>				29	20
<b>4</b>	<b>Lịch sử - Địa lý</b>	<b>465</b>				<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt	<b>380</b>				195	185



	(tỷ lệ so với tổng số HS)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>85</b>				51	34
<b>5</b>	<b>Tiếng nước ngoài</b>						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)						
<b>6</b>	<b>Đạo đức</b>	<b>1248</b>	<b>245</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>1161</b>	239	233	250	222	217
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>87</b>	6	22	33	24	2
<b>7</b>	<b>Tự nhiên xã hội</b>	<b>783</b>	<b>245</b>	<b>255</b>	<b>283</b>		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>720</b>	233	243	244		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>63</b>	12	12	39		
<b>8</b>	<b>Âm nhạc</b>	<b>1248</b>	<b>245</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>1090</b>	234	219	205	215	217
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>158</b>	11	36	78	31	2
<b>9</b>	<b>Mỹ thuật</b>	<b>1248</b>	<b>245</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>1107</b>	237	215	222	220	213
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>141</b>	8	40	61	26	6
<b>10</b>	<b>Thủ công (Kỹ thuật)</b>	<b>1003</b>		<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>907</b>		223	251	220	213
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>96</b>		32	32	26	6
<b>11</b>	<b>Thể dục</b>	<b>1248</b>	<b>245</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
a	Hoàn thành tốt tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>1163</b>	239	234	253	224	213
b	Hoàn thành	<b>85</b>	6	21	30	22	6

	(tỷ lệ so với tổng số HS)						
<b>12</b>	<b>Tin học</b>	<b>748</b>			<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>708</b>			270	223	216
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>39</b>			13	23	3
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
<b>1</b>	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số HS)	<b>100%</b>	100%	100%	100%	100%	100%
<b>a</b>	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1066</b>	228	204	257	205	172
<b>b</b>	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	<b>31</b>	0	0	0	14	17
<b>2</b>	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	0	0

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2021



**Lê Thị Nga**

# TỔNG HỢP NĂNG LỰC – PHẨM CHẤT

NĂM HỌC 2020 - 2021

	Số số	Lớp 1					Khuyết tật
		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	
<b>II. Năng lực cốt lõi</b>							
<b>Năng lực chung</b>							
<b>Tự chủ và tự học</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		236	125	23	14		1
Đạt		9	4	2	2		
Cần cố gắng							
<b>Giao tiếp và hợp tác</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		238	126	25	16		1
Đạt		7	3				
Cần cố gắng							
<b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		232	124	24	15		1
Đạt		13	5	1	1		
Cần cố gắng							
<b>Năng lực đặc thù</b>							
<b>Ngôn ngữ</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		240	127	24	15		1
Đạt		5	2	1	1		
Cần cố gắng							
<b>Tính toán</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		236	125	24	15		1
Đạt		9	4	1	1		
Cần cố gắng							
<b>Khoa học</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		238	128	25	16		1
Đạt		7	1				
Cần cố gắng							
<b>Thẩm mỹ</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		242	128	25	16		1
Đạt		3	1				
Cần cố gắng							
<b>Thể chất</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		242	128	25	16		1
Đạt		3	1				
Cần cố gắng							
<b>III. Phẩm chất chủ yếu</b>							

<b>Yêu nước</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		245	129	25	16		1
Đạt							
Cần cố gắng							
<b>Nhân ái</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		245	129	25	16		1
Đạt							
Cần cố gắng							
<b>Chăm chỉ</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		244	129	25	16		1
Đạt		1					
Cần cố gắng							
<b>Trung thực</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		245	129	25	16		1
Đạt							
Cần cố gắng							
<b>Trách nhiệm</b>	<b>245</b>	245	129	25	16		1
Tốt		245	129	25	16		1
Đạt							
Cần cố gắng							

	<b>Tổng số</b>	<b>Lớp 2</b>	<b>Lớp 3</b>	<b>Lớp 4</b>	<b>Lớp 5</b>
<b>II. Năng lực</b>					
<b>Tự phục vụ tự quản</b>	<b>1003</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
Tốt	<b>911</b>	225	243	225	218
Đạt	<b>92</b>	30	40	21	1
Cần cố gắng					
<b>Hợp tác</b>	<b>1003</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
Tốt	<b>880</b>	219	226	220	215
Đạt	<b>123</b>	36	57	26	4
Cần cố gắng					
<b>Tự học và giải quyết vấn đề</b>	<b>1003</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
Tốt	<b>902</b>	218	257	215	212
Đạt	<b>101</b>	37	26	31	7
Cần cố gắng					
<b>III. Phẩm chất</b>					
<b>Chăm học chăm làm</b>	<b>1003</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
Tốt	<b>920</b>	240	248	216	216
Đạt	<b>83</b>	15	35	30	3
Cần cố gắng					
<b>Tự tin trách nhiệm</b>	<b>1003</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
Tốt	<b>956</b>	236	270	232	218
Đạt	<b>47</b>	19	13	14	1

Cần cố gắng					
<b>Trung thực kỷ luật</b>	<b>1003</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
Tốt	<b>982</b>	249	277	238	218
Đạt	<b>21</b>	6	6	8	1
Cần cố gắng					
<b>Đoàn kết yêu thương</b>	<b>1003</b>	<b>255</b>	<b>283</b>	<b>246</b>	<b>219</b>
Tốt	<b>978</b>	247	275	238	218
Đạt	<b>25</b>	8	8	8	1
Cần cố gắng					



**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học**  
**Năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	30/30	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6031,9	4,8 m <sup>2</sup> / HS
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2550	2,05 m <sup>2</sup> / HS
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1566	1,29 m <sup>2</sup> /HS
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	70	0,05 m <sup>2</sup> / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	54	0,04 m <sup>2</sup> / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	16	0,02m <sup>2</sup> / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	48	0,06m <sup>2</sup> / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	48	0,06m <sup>2</sup> / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	16	0,02m <sup>2</sup> / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	16	8 m <sup>2</sup> / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	16	0,02m <sup>2</sup> / HS
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	7	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	

2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	25	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	43	1 máy /1 lớp
5	Đàn pi-a-nô	1	
6	Thiết bị khác	1	

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	70 m <sup>2</sup>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	30 phòng = 1620 m <sup>2</sup>	810	2 m <sup>2</sup>
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,03 m <sup>2</sup> /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2021

**P. HIỆU TRƯỞNG**



Lê Thị Nga

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**Năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú
			T	S	Đ	H	C	D	T	C	H	T	K	Đ	
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	56			48	4	2	2	1	16	33	41	8		
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	46			43	3		1	15	31	38	8			1GV kiêm thiết bị
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	10			10										
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	4			4				2	2					
3	Tin học	1			1					1					
4	Âm nhạc	2			2			1		1					
5	Mỹ thuật	1			1				1						
6	Thể dục	2			2				2						
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>														

1	Hiệu trưởng	1			1					1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2			
<b>III Nhân viên</b>		7											
1	Nhân viên văn thư	1							1				
2	Nhân viên kế toán	1			1								
3	Thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế	1							1				
5	Nhân viên thư viện	1				1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1								
7	Nhân viên công nghệ thông tin												
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật												
9	Bảo vệ	2							2				

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2021

**P. HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thị Nga**

